



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	NOC	Name	1/8 Elimin. Round	1/4 Elimin. Round	Semifinals	Finals
1/ 2086	TPC	臺北市 林明靜 陳怡瑄 黃逸柔	-Bye-	臺北市 233	臺北市 232	Final Rank 1 TYC 桃園市 2 TPC 臺北市 3 TNC 臺南市 4 TCC 臺中市 5 HCH 新竹縣 223 6 NTPC 新北市 220 7 TTH 臺東縣 219 8 KHC 高雄市 208
9/ 1884	NTH	南投縣 幸思汝 田萱 陳詩穎	209	臺東縣 219		
8/ 1905	TTH	臺東縣 余芸萱 溫王佳怡 潘語晴	228			
5/ 2013	HCH	新竹縣 劉芯妘 官艾 王晶金	223	新竹縣 223		
12/ 1105	ELH	宜蘭縣 江書苓 江馨允 游芮	85		臺南市 230	
	-Bye-					
4/ 2040	TNC	臺南市 林姿璇 蕭宇健 陳芳翊		臺南市 228		
3/ 2042	NTPC	新北市 柯韋安 陳冠涵 陳思妤	-Bye-	新北市 220		
11/ 1696	CHH	彰化縣 張仔萱 林子馨 郭育玟	186	臺中市 226	臺中市 224	
6/ 2002	TCC	臺中市 李昀靜 葉育羽 陳亮筠	222			
7/ 1950	HLH	花蓮縣 李妍濛 林彩瑜 王昕婕	215 (T.24)	高雄市 208		
10/ 1867	KHC	高雄市 廖丹鳳 王悅倫 邱□	215 (T.26)		桃園市 227	
	-Bye-					
2/ 2059	TYC	桃園市 王律勻 邱鈺兒 陳宥汝		桃園市 230		



RESULTS SUMMARY

Rank	NOC	Name
1	TYC 桃園市	王律勻 邱鈺兒 陳宥汝
2	TPC 臺北市	林明靜 陳怡瑄 黃逸柔
3	TNC 臺南市	林姿璇 蕭宇傑 陳芳翊
4	TCC 臺中市	李昀靜 葉育羽 陳亮筠
5	HCH 新竹縣	劉芯妘 官艾 王晶金
6	NTPC 新北市	柯韋安 陳冠涵 陳思妤
7	TTH 臺東縣	余芸萱 溫王佳怡 潘語晴
8	KHC 高雄市	廖丹鳳 王悅倫 邱□
9	CHH 彰化縣	張仔萱 林子馨 郭育奴
	ELH 宜蘭縣	江書苓 江馨允 游芮
	HLH 花蓮縣	李妍湊 林彩瑜 王昕婕
	NTH 南投縣	幸思汝 田萱 陳詩穎